當日市場：中型股和小型股吸引現金流

2019/10/03

市場走勢 2019/9/20			
市場指數	**VNI**	**HNI**	**UPCOM**
收盤	992.45	105.21	57.15
%日	0.13%	-0.06%	0.53%
%週	0.17%	0.42%	-0.12%
%月	1.34%	3.76%	-0.28%
%年	-2.74%	-8.74%	5.04%
成交值(十億盾)			
當日	4,741	303	178
日均量/週	4,283	350	232
日均量/月	3,999	374	269
外資進出			
買進	323.24	6.85	12.15
賣出	524.75	2.68	8.11
買賣超	-201.51	4.17	4.05
市場漲跌家數			
上漲	138	69	180
下跌	148	61	95
持平	100	238	625
市場指標			
P/E	16.74	9.31	18.76
總市值(兆盾)	3,361	192	981
股息殖利率	1.38%	3.88%	5.32%

資料源: *Bloomberg – YSVN*

VNINDEX

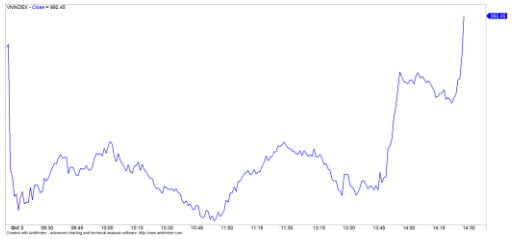

HNXINDEX

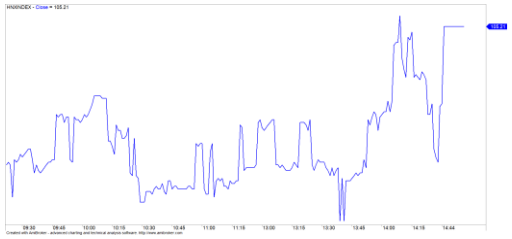

市場走勢

早盤維持慣性下跌，但低價格的需求助 VN 指數恢復接近 982 點。收盤，該指數逆轉上漲 0.13%，收於 992.45 點。 HNX 指數下跌 0.05%，收於 105.21。 Upcom 指數上漲 0.53%，收於 57.15 點，漲幅相當不錯。三大市場的交易價值保持在 3 兆 6000 億越盾。

BID（+ 2.6%）大幅上漲，並超過 40,000 越南盾，收於 41,250 越南盾。 VNM（+ 1.6%）也結束了連續下跌 3 個交易日，並新造了心理支撐。 VCB 恢復到當天的參考價，對指數產生了積極影響，儘管在盤中下跌了 -1.7%以上。 REE（+ 1.4%），GMD（+ 1.1%），MSN（+ 1.3%）等是 VN30 指數中有最好的漲幅的股票。相反，GAS（-1.4%）對指數的影響最大。 VNSML 指數上漲 0.68%時取得了顯著上漲，特別是 IJC（+ 7%），HDC（+ 6.4%），ITC（+ 5.8%），TDH（+ 4.9%），LGL（+ 3.9%），TDC（+ 2.4%），LCG（+ 2.1%）等房地產股。

外資連續第七天賣超，總價值為 1930 億越南盾。 主要拋售 VCB（440 億越南盾），VRE（410 億越南盾），HPG（270 億越南盾）。集中購買 BID（144 億越南盾）。

短線市場觀點

我們認為市場可能會恢復，VN 指數可能在接下來的幾個交易日中重新測試 1,000 點。同時，市場仍進入積累期，因此市場可能會繼續有差異化，下個交易日可能會出現回調壓力，因此短期投資者應限制追逐購買上漲節奏。另外，股票比重繼續小幅下跌，因此短期策略仍是重組投資組合。

我們的趨勢指標系統在短期內維持主要指數的上漲趨勢，VN 指數支撐 985.90 點，HNX 指數支撐 103.16 點。因此，我們建議短期投資者可以重組他們的投資組合併限制交易時段的增加，短期投資者可以觀察並等待市場明朗的走勢。在下一個會話中。

建議短線投資比重：53%股票/ 47%現金

(股票趨勢追踪圖在下一頁內更新)

技術分析圖

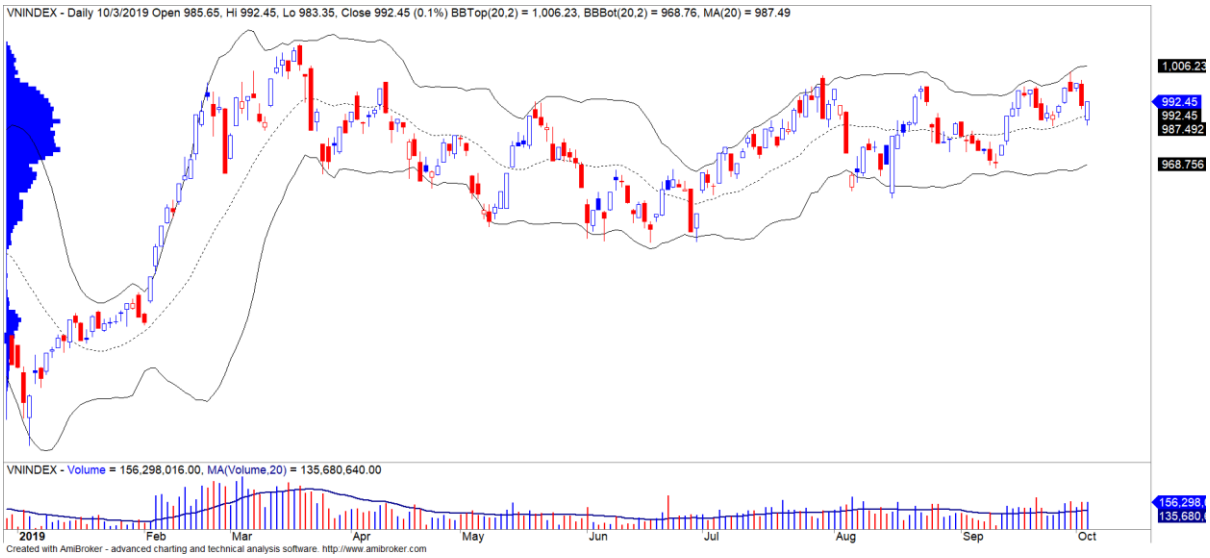

指數技術分析圖 VN-Index

指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	上漲	988	1,000	976	953
HNX-Index	上漲	下跌	102.5	108	99	90
VN30	上漲	上漲	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	上漲	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	下跌	上漲	835	845	822	804

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	15.10	GIẢM	GIẢM		15.89				17.71		
ACB	23.60	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
ACV	76.70	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	1.19%			83.54		
ANV	26.00	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	0.39%			27.58		
ASM	7.48	TĂNG	TĂNG	6.30	7.14	18.73%		7.61	5.80	-1.71%	
BFC	14.75	GIẢM	GIẢM		15.26				16.76		
BID	41.25	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	26.34%		33.40	36.62	23.50%	
BMP	51.60	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-0.39%		48.30	45.90	6.83%	
BSR	9.20	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-8.91%			10.51		
BVH	74.50	TĂNG	GIẢM	74.80	72.82	-0.40%			80.41		
BWE	26.20	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-1.69%		20.00	25.45	31.00%	
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	23.00	TĂNG	TĂNG	21.40	21.98	7.48%			22.49		
CMG	38.25	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	64.87%	
CMX	22.00	GIẢM	GIẢM		26.07			5.91	26.88	354.77%	BÁN
CSM	14.75	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.50%	
CTD	92.60	GIẢM	GIẢM	97.00	92.68	-4.45%	BÁN		104.50		
CTG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.63	0.72%			21.90		
CTI	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.63	0.72%			21.90		
CTR	48.40	TĂNG	N/A	46.50	43.39	4.09%		-	N/A		
CVT	23.60	TĂNG	TĂNG	21.25	22.27	11.06%		20.35	18.94	15.97%	
DCM	7.37	GIẢM	TĂNG		7.64			8.54	7.15	-13.70%	
DGC	26.70	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-3.96%			30.54		
DGW	24.70	TĂNG	TĂNG	24.60	23.68	0.41%		23.50	21.79	5.11%	
DHA	30.50	GIẢM	GIẢM		32.91				35.00		
DHC	34.60	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	4.85%			35.33		
DHG	92.50	TĂNG	GIẢM	93.50	91.82	-1.07%			99.56		
DIG	15.10	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	5.96%		13.90	12.65	8.63%	
DPG	48.15	TĂNG	GIẢM	47.20	44.16	2.01%			50.61		
DPM	13.45	TĂNG	GIẢM	13.60	13.11	-1.10%			14.62		
DPR	36.95	GIẢM	GIẢM		38.03				42.08		
DQC	18.25	GIẢM	GIẢM		18.62				20.27		
DRC	23.15	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	20.67	7.18%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.52	4.02%		15.50	14.48	8.39%	
EIB	16.80	GIẢM	GIẢM		17.23				18.06		

FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		
FMC	27.00	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.56%	
FPT	57.20	TĂNG	TĂNG	45.20	55.95	26.55%		46.00	52.65	24.35%	
GAS	102.00	GIẢM	GIẢM	105.20	102.13	-2.92%	BÁN		109.55		
GEX	21.95	GIẢM	TĂNG		23.02			20.20	20.77	8.66%	
GIL	20.05	TĂNG	GIẢM	21.00	19.51	-4.52%			23.76		
GMD	27.70	TĂNG	TĂNG	27.95	27.01	-0.89%		28.50	26.02	-2.81%	
GTN	19.30	GIẢM	TĂNG		19.88			15.00	17.31	28.67%	
GVR	14.00	GIẢM	N/A		14.42				N/A		
HAG	4.64	GIẢM	GIẢM		4.67				5.13		
HAX	18.35	TĂNG	TĂNG	18.35	18.03	0.00%	MUA	15.75	17.40	16.51%	BÁN
HBC	14.25	TĂNG	GIẢM	13.70	13.95	4.01%			15.19		
HCM	24.45	TĂNG	TĂNG	22.15	23.34	10.38%		23.40	20.04	4.49%	
HDB	27.80	TĂNG	TĂNG	26.30	27.30	5.70%			27.71		
HDC	23.95	TĂNG	TĂNG	22.15	21.24	8.13%		15.25	18.89	57.05%	
HDG	36.65	TĂNG	TĂNG	35.50	34.13	3.24%		35.30	32.61	3.82%	
HNG	15.10	GIẢM	GIẢM		16.16				18.52		
HPG	21.55	GIẢM	GIẢM		22.70				23.96		
HSG	7.09	TĂNG	GIẢM	6.86	6.69	3.35%			7.44		
HT1	15.90	TĂNG	GIẢM	15.90	15.64	0.00%	MUA		16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVN	32.80	GIẢM	GIẢM		34.24				37.60		
KBC	15.20	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-0.98%	
KDH	25.30	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	10.48%		24.00	23.00	5.42%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		22.62			23.90	21.11	-7.53%	
LCG	9.80	TĂNG	GIẢM	9.60	9.35	2.08%			10.47		
LDG	11.45	TĂNG	TĂNG	8.18	10.17	39.98%		9.89	8.90	15.77%	
LHG	16.30	GIẢM	GIẢM		17.03				19.15		
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
LSS	5.01	GIẢM	GIẢM		5.18				5.62		
MBB	22.95	TĂNG	TĂNG	22.20	22.31	3.38%		21.85	20.13	5.03%	
MPC	25.60	GIẢM	GIẢM		27.29				33.18		
MSN	78.00	GIẢM	GIẢM		80.62				81.93		
MSR	16.70	GIẢM	GIẢM		17.88				18.90		
MWG	125.10	TĂNG	TĂNG	122.40	121.90	2.21%		88.70	113.67	41.04%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.70	16.27	22.63%	
NKG	5.75	GIẢM	GIẢM		5.83				6.54		
NLG	28.80	TĂNG	TĂNG	28.60	27.44	0.70%		28.70	26.73	0.35%	
NT2	24.00	GIẢM	GIẢM		24.64				26.28		

NTL	22.80	GIẢM	GIẢM		23.90				26.18		
NVL	63.70	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-0.47%		63.00	62.33	1.11%	**MUA**
OIL	10.80	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PAC	30.50	TĂNG	GIẢM	28.70	27.59	6.27%			31.05		
PC1	20.25	GIẢM	TĂNG		21.49			21.10	18.48	-4.03%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.57			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	60.20	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	-0.33%			65.37		
PLX	60.00	GIẢM	TĂNG		61.98			62.40	59.59	-3.85%	
PNJ	80.90	GIẢM	TĂNG		82.93			104.00	78.69	-22.21%	
POW	12.60	TĂNG	GIẢM	12.90	12.34	-2.33%			14.03		
PVT	17.35	GIẢM	TĂNG		17.92			18.30	16.28	-5.19%	
PPC	26.20	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.13%			28.66		
PTB	70.90	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	1.72%		64.00	64.57	10.78%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	18.62	-5.47%	
PVD	17.50	GIẢM	TĂNG		18.53			18.10	15.96	-3.31%	
PVI	33.80	GIẢM	GIẢM		34.64				37.43		
PVS	19.20	TĂNG	GIẢM	20.70	18.60	-7.25%			21.78		
PXS	4.30	GIẢM	GIẢM		4.77				6.02		
QNS	29.70	GIẢM	TĂNG		30.22			33.80	27.80	-12.13%	
REE	38.60	TĂNG	TĂNG	37.15	37.65	3.90%		33.33	33.97	15.83%	
SAB	262.00	GIẢM	TĂNG		270.34			245.00	257.56	6.94%	
SAM	7.85	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.75%		7.40	7.47	6.08%	
SCR	6.51	GIẢM	GIẢM		6.69				7.01		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46			6.99	8.30	28.76%	
SJS	16.30	GIẢM	GIẢM		17.20			-	19.51		
SKG	11.00	GIẢM	GIẢM		11.38				12.13		
SSI	23.40	TĂNG	TĂNG	21.65	22.37	8.08%			23.26		
STB	10.50	TĂNG	GIẢM	10.55	10.28	-0.47%			11.09		
TCB	23.80	TĂNG	TĂNG	22.65	22.97	5.08%		22.65	20.77	5.08%	
TCM	22.85	TĂNG	GIẢM	23.00	22.13	-0.65%			25.52		
TDH	11.80	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	25.53%		10.15	9.54	16.26%	
TLH	4.46	GIẢM	GIẢM		4.65				5.06		
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.86				20.81		
VCB	82.00	TĂNG	TĂNG	80.00	79.40	2.50%		62.00	74.69	32.26%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	107.80	TĂNG	TĂNG	87.80	102.46	22.78%		68.00	80.70	58.53%	
VGC	19.35	TĂNG	GIẢM	19.25	19.15	0.52%			20.53		
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%			9.82		
VHC	82.90	TĂNG	GIẢM	80.80	79.90	2.60%			87.84		

VHM	89.30	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.29%		90.20	80.11	-1.00%	
VIB	18.60	TĂNG	TĂNG	18.20	17.40	2.20%		17.70	16.40	5.08%	
VIC	118.00	GIẢM	TĂNG		122.68			112.00	113.76	5.36%	
VIP	5.08	TĂNG	GIẢM	5.15	4.95	-1.36%			5.48		
VJC	137.30	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.28%	
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	14.00	0.00%			15.06		
VNG	21.70	TĂNG	TĂNG	19.10	21.20	13.61%		20.20	19.28	7.43%	
VNM	129.00	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	4.03%		130.10	128.24	-0.85%	MUA
VPB	22.60	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	18.32%		20.30	19.11	11.33%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	41.24	-1.66%		41.30	39.30	0.48%	
VRC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.33				16.26		
VRE	32.00	GIẢM	GIẢM		33.44			35.00	33.61	-3.98%	BÁN
VSC	27.20	GIẢM	GIẢM		28.46				31.41		

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	23.60	下跌	下跌		24.15				23.85		
BID	40.20	上漲	上漲	32.65	39.35	23.12%		33.40	36.62	20.36%	
BSR	9.40	上漲	下跌	10.10	9.14	-6.93%			10.51		
BVH	74.80	上漲	下跌	74.80	72.82	0.00%			80.41		
CTG	21.00	上漲	下跌	20.85	20.63	0.72%			21.90		
EIB	16.60	下跌	下跌		17.23				18.06		
FPT	57.20	上漲	上漲	45.20	55.95	26.55%		41.00	52.65	39.52%	
GAS	103.50	上漲	下跌	105.20	102.13	-1.62%			109.55		
HDB	28.10	上漲	上漲	26.30	27.11	6.84%			27.71		
HNG	15.10	下跌	下跌		16.16				18.52		
HPG	21.75	下跌	下跌		22.80				23.96		
HVN	33.15	下跌	下跌		34.24				37.60		
KDH	25.20	上漲	上漲	22.90	24.97	10.04%		24.00	23.00	5.00%	
MBB	23.00	上漲	上漲	22.20	22.24	3.60%		21.27	20.13	8.13%	
MSN	77.00	下跌	下跌	78.00	77.61	-0.50%	賣出		81.93		
MWG	125.20	上漲	上漲	122.40	121.90	2.29%		88.70	113.67	41.15%	
NVL	63.50	上漲	上漲	64.00	61.40	-0.78%		63.00	62.33	0.79%	買進
OIL	10.80	下跌	下跌		11.50				12.17		
PLX	60.10	下跌	上漲		61.98			59.97	59.59	0.21%	
PNJ	80.60	下跌	上漲		82.93			77.88	78.69	3.49%	

POW	12.80	上漲	下跌	12.90	12.34	-0.78%			14.03		
PVS	19.20	上漲	下跌	20.70	18.60	-7.25%			21.78		
QNS	29.80	下跌	上漲		30.22			33.80	27.80	-11.83%	
REE	38.05	上漲	上漲	37.15	37.65	2.42%		33.33	33.97	14.18%	
ROS	26.20	上漲	下跌	27.50	25.24	-4.73%			29.25		
SSI	23.40	上漲	上漲	21.65	22.22	8.08%			23.26		
STB	10.40	上漲	下跌	10.55	10.28	-1.42%			11.09		
TCB	23.75	上漲	上漲	22.65	22.63	4.86%		22.65	20.77	4.86%	
TPB	22.50	上漲	下跌	22.70	21.57	-0.88%			N/A		
VCB	82.00	上漲	上漲	80.00	79.40	2.50%		62.00	74.69	32.26%	
VCG	26.40	上漲	上漲	27.00	25.91	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	55.50	上漲	下跌	55.20	53.83	0.54%			N/A		
VGI	32.40	下跌	下跌		33.18				N/A		
VHM	89.00	上漲	上漲	87.30	87.12	1.95%		90.20	80.11	-1.33%	
VIB	18.50	上漲	上漲	18.20	17.25	1.65%		17.70	16.40	4.52%	
VIC	118.00	下跌	上漲		122.81			112.00	113.76	5.36%	
VJC	137.60	下跌	上漲		139.00			124.50	130.27	10.52%	
VNM	127.00	上漲	下跌	124.00	126.17	2.42%		130.10	128.24	-1.43%	買進
VPB	22.60	上漲	上漲	19.10	21.47	18.32%		20.30	19.11	11.33%	
VRE	32.00	下跌	下跌		33.99			34.00	33.61	-1.15%	賣出

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	15.10	GIẢM	GIẢM		15.89				17.71		
ANV	26.00	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	0.39%			27.58		
ASM	7.48	TĂNG	TĂNG	6.30	7.14	18.73%		7.61	5.80	-1.71%	
BMP	51.60	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-0.39%		48.30	45.90	6.83%	
BWE	26.20	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-1.69%		19.44	25.45	34.77%	
C4G	6.00	GIẢM	GIẢM		7.17				8.51		
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	23.00	TĂNG	TĂNG	21.40	21.98	7.48%			22.49		
CRE	24.75	GIẢM	GIẢM		25.30				26.06		
CTI	25.10	TĂNG	TĂNG	24.00	23.39	4.58%			24.64		
CTR	48.40	TĂNG	#N/A	46.50	43.39	4.09%		-	#N/A		
DCM	7.37	GIẢM	TĂNG		7.64			8.54	7.15	-13.70%	
DHC	34.60	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	4.85%			35.33		
DIG	15.10	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	5.96%		13.90	12.65	8.63%	

DPM	13.45	TĂNG	GIẢM	13.60	13.11	-1.10%			14.62		
DRC	23.15	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	20.67	7.18%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.52	4.02%		15.50	14.48	8.39%	
E1VFVN30	15.40	TĂNG	TĂNG	14.62	15.12	5.34%		15.26	14.27	0.92%	
FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		
FLC	3.55	GIẢM	GIẢM		3.73				4.03		
FTM	3.88	TĂNG	GIẢM	3.88	3.63	0.00%	MUA		8.42		
GEG	27.20	GIẢM	TĂNG		28.29			12.90	24.99	110.85%	
GEX	21.95	GIẢM	TĂNG		23.02			20.20	20.77	8.66%	
GMD	27.70	TĂNG	TĂNG	27.95	27.01	-0.89%		28.50	26.02	-2.81%	
GTN	19.30	GIẢM	TĂNG		19.88			15.00	17.31	28.67%	
GVR	14.00	GIẢM	#N/A		14.42			-	#N/A		
HAG	4.64	GIẢM	GIẢM		4.67				5.13		
HBC	14.25	TĂNG	GIẢM	13.70	13.95	4.01%			15.19		
HCM	24.45	TĂNG	TĂNG	22.15	23.34	10.38%		23.40	20.04	4.49%	
HDG	36.65	TĂNG	TĂNG	35.50	34.13	3.24%		35.30	32.61	3.82%	
HPX	26.30	GIẢM	#N/A		26.96			-	#N/A		
HSG	7.09	TĂNG	GIẢM	6.86	6.69	3.35%			7.44		
HT1	15.90	TĂNG	GIẢM	15.90	15.64	0.00%	MUA		16.70		
IBC	20.30	GIẢM	TĂNG		20.57			24.90	20.15	-18.47%	BÁN
IDI	7.00	GIẢM	TĂNG	6.34	7.10	11.97%	BÁN	7.53	5.67	-7.04%	
IJC	16.15	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	2.87%		13.10	13.12	23.28%	
ITA	3.19	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-3.04%		3.20	2.96	-0.31%	
KBC	15.20	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-0.98%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		22.62			23.90	21.11	-7.53%	
LDG	11.45	TĂNG	TĂNG	8.18	10.17	39.98%		9.89	8.90	15.77%	
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
MBS	14.90	GIẢM	TĂNG		15.85			16.00	14.25	-6.88%	
MPC	25.60	GIẢM	GIẢM		27.29				33.18		
NBB	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	19.83	0.72%			22.02		
NKG	5.75	GIẢM	GIẢM		5.83				6.54		
NLG	28.80	TĂNG	TĂNG	28.60	27.44	0.70%		28.70	26.73	0.35%	
NT2	24.00	GIẢM	GIẢM		24.64				26.28		
NTC	167.70	TĂNG	GIẢM	168.90	157.51	-0.71%			192.49		
NTL	22.80	GIẢM	GIẢM		23.90				26.18		
NVB	8.30	TĂNG	TĂNG	7.60	7.87	9.21%		8.50	8.10	-2.35%	MUA
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM		4.00				4.31		
PC1	20.25	GIẢM	TĂNG		21.49			19.30	18.48	4.92%	

PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.57			23.60	25.01	11.04%	
PHR	60.20	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	-0.33%			65.37		
PPC	26.20	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.13%			28.66		
PTB	70.90	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	1.72%		60.78	64.57	16.65%	
PVD	17.50	GIẢM	TĂNG		18.53			18.10	15.96	-3.31%	
PVI	33.80	GIẢM	GIẢM		34.64				37.43		
PVT	17.35	GIẢM	TĂNG		17.92			18.30	16.28	-5.19%	
QCG	4.49	GIẢM	GIẢM		4.78				5.28		
SAM	7.85	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.75%		7.40	7.47	6.08%	
SBT	17.75	TĂNG	TĂNG	16.50	17.42	7.58%		17.50	16.44	1.43%	
SCR	6.51	GIẢM	GIẢM		6.69				7.01		
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.36	0.00%			6.86		
SHS	8.70	TĂNG	TĂNG	7.40	7.86	17.57%		8.40	8.12	3.57%	MUA
SJS	16.30	GIẢM	GIẢM		17.20				19.51		
STK	18.50	GIẢM	GIẢM		20.07				24.27		
SZC	18.90	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	24.10	TĂNG	TĂNG	22.05	22.96	9.30%		22.50	21.23	7.11%	
TCM	22.85	TĂNG	GIẢM	23.00	22.13	-0.65%			25.52		
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.86				20.81		
TTB	23.20	GIẢM	TĂNG		23.62			24.50	22.71	-5.31%	
VCI	35.50	TĂNG	TĂNG	34.50	33.85	2.90%		36.00	30.78	-1.39%	
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%			9.82		
VHC	82.90	TĂNG	GIẢM	80.80	79.90	2.60%			87.84		
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	14.00	0.00%			15.06		
VNG	21.70	TĂNG	TĂNG	19.10	21.20	13.61%		20.20	19.28	7.43%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	41.24	-1.66%		41.30	39.30	0.48%	

MALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	8.90	GIẢM	#N/A		9.62			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.39	TĂNG	TĂNG	4.55	4.21	-3.52%		3.99	4.34	10.03%	
AMD	1.51	GIẢM	GIẢM		1.58				1.79		
APG	8.75	GIẢM	TĂNG		9.72			9.90	7.90	-11.62%	
ART	1.90	TĂNG	GIẢM	2.00	1.76	-5.00%			2.25		
BCC	7.50	GIẢM	GIẢM		7.79				8.63		
BCG	8.03	GIẢM	TĂNG	5.82	8.13	39.72%	BÁN	6.39	7.06	25.67%	

C69	26.60	TĂNG	TĂNG	18.30	26.02	45.36%		5.30	21.41	401.89%	
CCL	8.05	GIẢM	GIẢM		9.75			3.46	8.57	147.71%	
CRC	14.75	GIẢM	GIẢM		15.91			18.90	15.04	-20.40%	
CVT	23.60	TĂNG	TĂNG	21.25	22.27	11.06%		20.35	18.94	15.97%	
DAG	6.46	GIẢM	TĂNG		6.83			7.09	6.22	-8.89%	
DAH	10.20	GIẢM	GIẢM		10.21				12.12		
DGW	24.70	TĂNG	TĂNG	24.60	23.68	0.41%		23.50	21.79	5.11%	
DLG	1.51	GIẢM	GIẢM	1.61	1.52	-5.89%	BÁN		1.65		
DRH	7.05	GIẢM	GIẢM		7.54				7.76		
DTD	15.10	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	17.05%	
EVG	2.60	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-7.14%			2.99		
FIT	3.41	TĂNG	TĂNG	3.59	3.34	-5.01%		3.64	3.03	-6.32%	
GKM	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	-0.67%			15.54		
HAH	14.40	GIẢM	TĂNG		14.97			13.00	13.89	10.77%	
HAI	1.59	GIẢM	GIẢM		1.67				1.86		
HAP	3.39	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-7.63%	
HAR	3.71	TĂNG	GIẢM	3.56	3.57	4.21%			3.88		
HCD	3.40	TĂNG	GIẢM	3.56	3.33	-4.49%			3.95		
HDA	11.00	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-1.79%			12.07		
HDC	23.95	TĂNG	TĂNG	22.15	21.24	8.13%		15.25	18.89	57.05%	
HHP	11.70	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	3.13	TĂNG	GIẢM	3.04	3.02	2.96%			3.20		
HII	11.75	GIẢM	GIẢM		12.16				12.29		
HQC	1.07	GIẢM	GIẢM		1.18				1.34		
HSL	7.73	GIẢM	TĂNG		8.54			9.84	7.71	-21.44%	
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVG	2.91	GIẢM	GIẢM		3.05				3.75		
HVH	18.00	GIẢM	#N/A		18.65				#N/A		
JVC	3.56	GIẢM	TĂNG		3.63			3.10	2.68	14.84%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.53	GIẢM	GIẢM		2.62				2.94		
LCG	9.80	TĂNG	GIẢM	9.60	9.35	2.08%			10.47		
LGL	10.55	GIẢM	TĂNG		10.96			7.11	9.49	48.32%	
LHG	16.30	GIẢM	GIẢM		17.03				19.15		
LMH	14.40	GIẢM	#N/A		15.76			-	#N/A		
MST	3.40	TĂNG	TĂNG	2.80	3.21	21.43%		3.40	3.16	0.00%	MUA
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	28.20%	
PHC	14.05	TĂNG	TĂNG	13.30	13.08	5.64%			13.46		
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	18.62	-5.47%	

PVC	6.80	TĂNG	TĂNG	7.30	6.49	-6.85%		7.10	6.67	-4.23%	
PXL	4.90	GIẢM	GIẢM		5.26				6.65		
PXS	4.30	GIẢM	GIẢM		4.77				6.02		
QBS	3.12	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.00	GIẢM	GIẢM		7.37				9.13		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46			6.23	8.30	44.40%	
SJF	2.39	GIẢM	GIẢM		2.77				3.30		
SKG	11.00	GIẢM	GIẢM		11.38				12.13		
TDH	11.80	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	25.53%		10.15	9.54	16.26%	
TIG	4.40	TĂNG	TĂNG	3.40	3.70	29.41%		3.20	3.03	37.50%	
TLD	4.48	GIẢM	GIẢM		4.88				7.06		
TLH	4.46	GIẢM	GIẢM		4.65				5.06		
TNI	10.45	TĂNG	GIẢM	10.30	10.11	1.46%			11.25		
TTF	2.80	GIẢM	GIẢM		2.89				3.40		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.08				3.39		
TVB	16.05	GIẢM	GIẢM		17.03				18.55		
TVC	16.10	TĂNG	TĂNG	16.80	16.03	-4.17%		14.30	14.38	12.59%	
VC3	23.20	TĂNG	TĂNG	23.20	22.93	0.00%		22.00	21.61	5.45%	
VCR	20.10	GIẢM	GIẢM		21.57				25.98		
VNE	3.42	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	2.09%			3.70		
VPG	22.70	TĂNG	TĂNG	21.40	22.27	6.07%		20.46	20.11	10.97%	
VRC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.33				16.26		
YBM	6.65	GIẢM	GIẢM		7.40				11.71		

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	992.45	0.13%
VN30	921.7	0.21%
VN Mid	985.27	0.14%
VN Small	805.21	0.68%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	323.24	
賣出	524.75	
買超/賣超	-201.51	

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
IJC	1050	6.95%
HT1	1000	6.71%
LDG	700	6.51%
HDC	1450	6.44%
TDH	550	4.89%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
HQC	-50	-4.46%
BCG	-270	-3.25%
DXG	-550	-3.17%
FCN	-300	-2.33%
IDI	-140	-1.96%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾	
VIC	394,820	
VCB	304,128	
VHM	298,107	
VNM	221,155	
GAS	198,094	

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
ROS	18,914,010	20,556,374
NVL	14,206,030	1,735,853
HQC	12,765,574	2,678,720
MBB	7,200,130	4,714,230
VPB	6,064,630	4,365,525

資料源: BloomBerg & Yuanta Research

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	105.21	-0.06%
HN30	192.24	0.40%
VNX AllSh	886.21	0.26%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	6.85	
賣出	2.68	
買超/賣超	4.17	

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
L14	2600	4.39%
TNG	400	2.27%
SHB	100	1.54%
TAR	300	0.99%
DP3	500	0.78%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
MBG	-1700	-4.79%
HHC	-5100	-4.08%
NVB	-100	-1.19%
NDN	-200	-1.18%
VCS	-700	-0.65%

市值排名/股碼	十億盾	
ACB	38,263	
VCS	17,013	
VCG	11,661	
PVS	9,177	
PVI	7,858	

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
PVS	1,981,422	2,281,815
ACB	1,857,027	2,345,540
SHB	1,776,779	4,293,068
ART	1,190,700	821,160
TIG	1,163,846	534,940

資料源: BloomBerg & Yuanta Research

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	57.15	0.53%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	12.15	
賣出	8.11	
買超/賣超	4.05	

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
TID	2100	14.38%
NHH	4000	11.59%
LTG	1400	5.93%
SDI	3700	5.19%
HTM	600	4.05%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
C4G	-500	-7.69%
BSR	-200	-2.13%
VGI	-600	-1.84%
LPB	-100	-1.35%
DVN	-100	-0.80%

市值排名/股碼	十億盾	
ACV	165,522	
VGI	99,085	
VEA	73,239	
GVR	56,048	
MCH	52,163	

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
BSR	1,269,280	1,741,967
VIB	1,141,200	875,472
TID	1,062,011	124,303
LPB	638,899	382,313
C4G	469,628	223,703

資料源: BloomBerg & Yuanta Research

各行業板塊的交易走勢

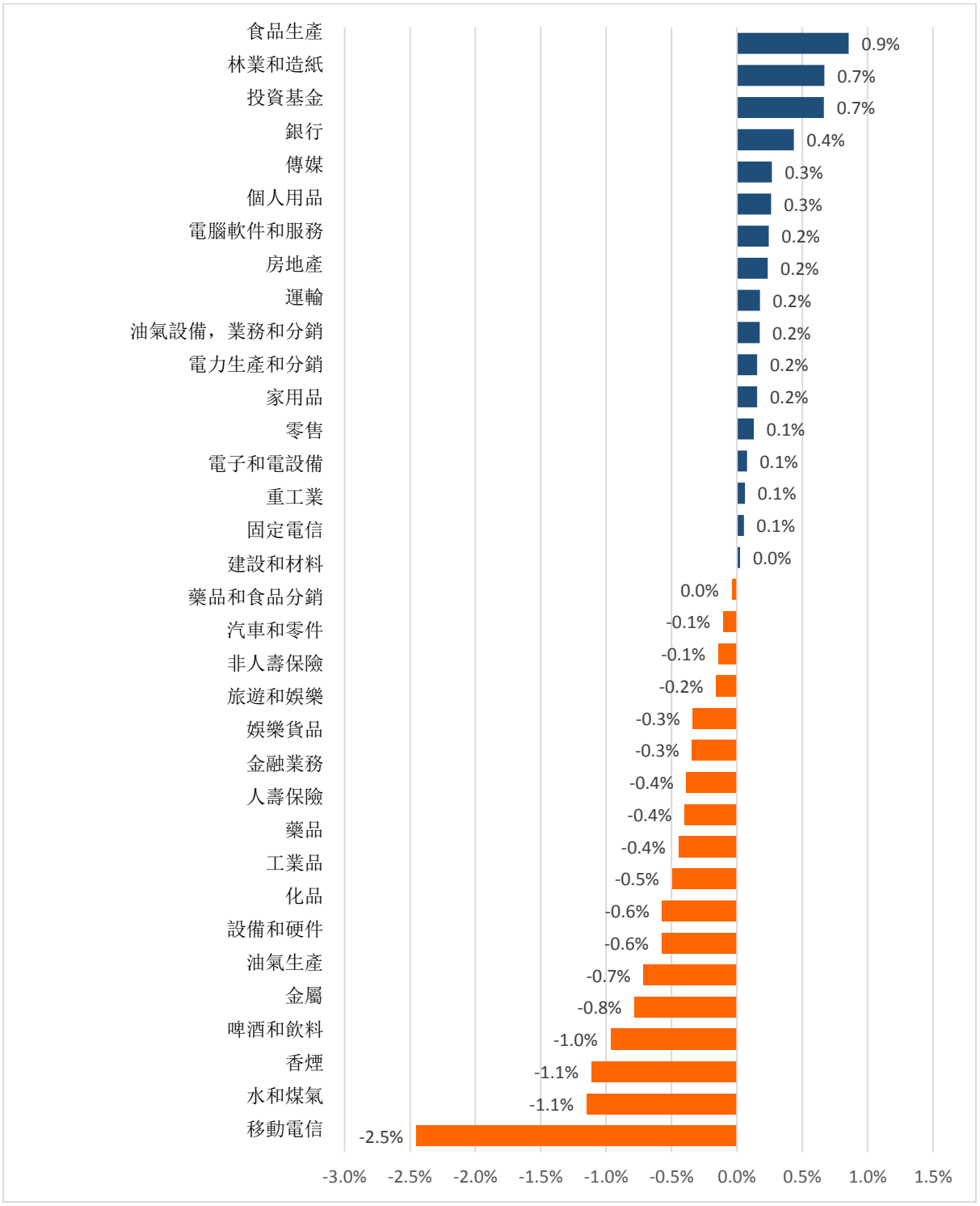

資料源:: FiinPro - YSVN

外資買進賣統計

HSX 外資每日買/賣超

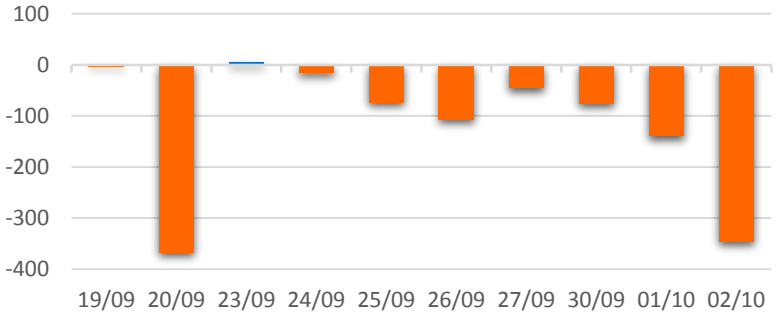

證券代碼	買超金額(百萬盾)	證券代碼	賣超金額(百萬盾)
BID	14,386	VCB	44,007
PVD	4,396	VRE	41,138
VHM	4,342	HPG	27,506
PVT	3,013	GAS	22,528
STB	2,987	VNM	17,128

HSX 外資買/賣超的前 5 名

HNX 外資每日買/賣超

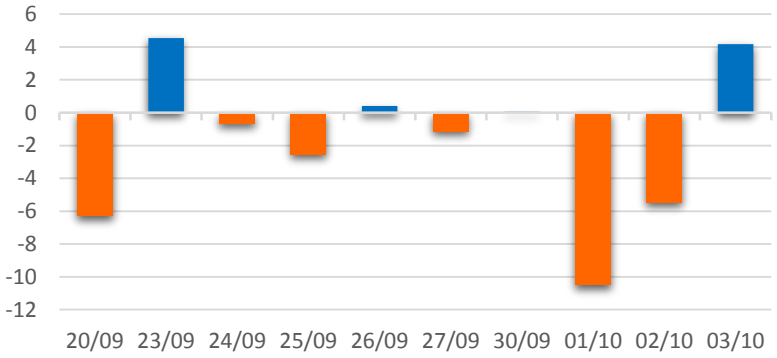

證券代碼	買超金額(百萬盾)	證券代碼	賣超金額(百萬盾)
PVS	5,548	CEO	950
SHS	261	VCS	432
WCS	106	TIG	417
SDT	103	BVS	225
TTH	87	ART	180

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超

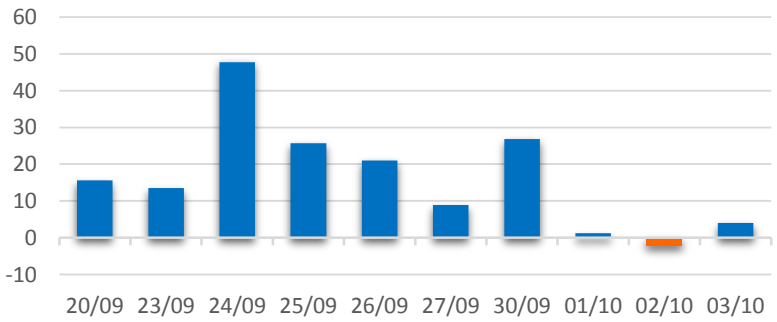

證券代碼	買超金額(百萬盾)	證券代碼	賣超金額(百萬盾)
VTP	1,781	LPB	2,821
ACV	1,591	CTR	577
VEA	1,512	SDI	245
MCH	1,494	DPH	28
QNS	977	CTR	384

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro – YSVN

自營進出統計

證券代碼	買超金額(百萬盾)	證券代碼	賣超金額(百萬盾)
SSI	93,262	HPG	17,921
VJC	47,284	HDG	13,501
MBB	14,564	EIB	8,875
VNM	9,597	VPB	5,017
HPG	8,545	MWG	4,232

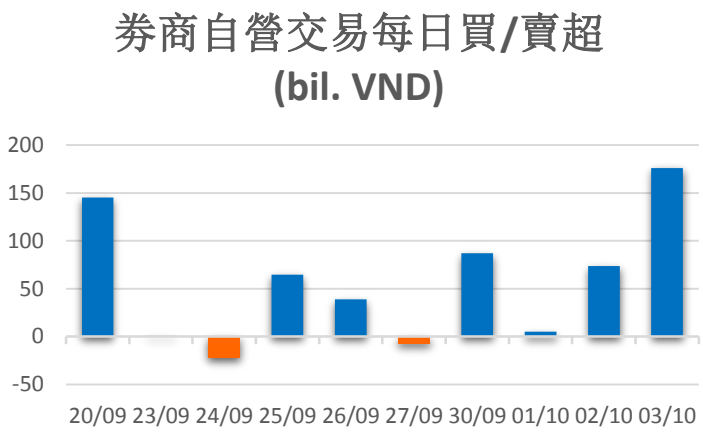

券商自營交易最大前名

越南證券市場投資人類別統計

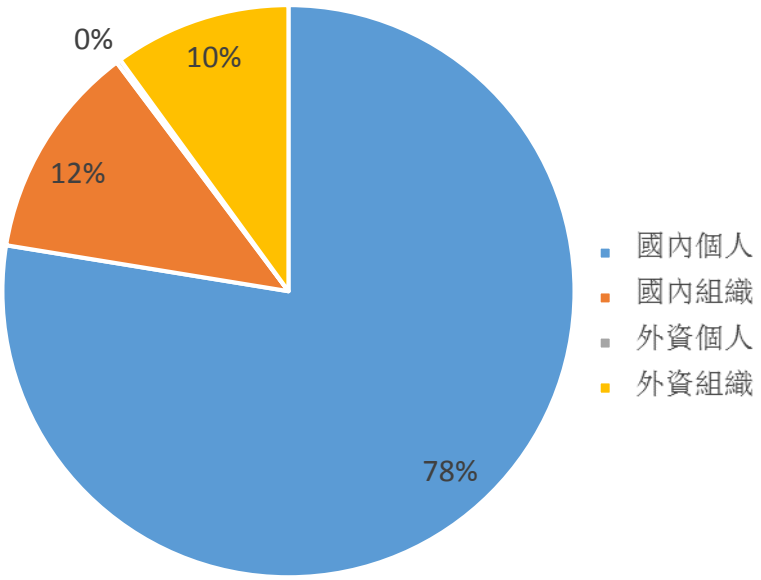

資料源: FiinPro – YSVN

東南亞主要市場走勢比較

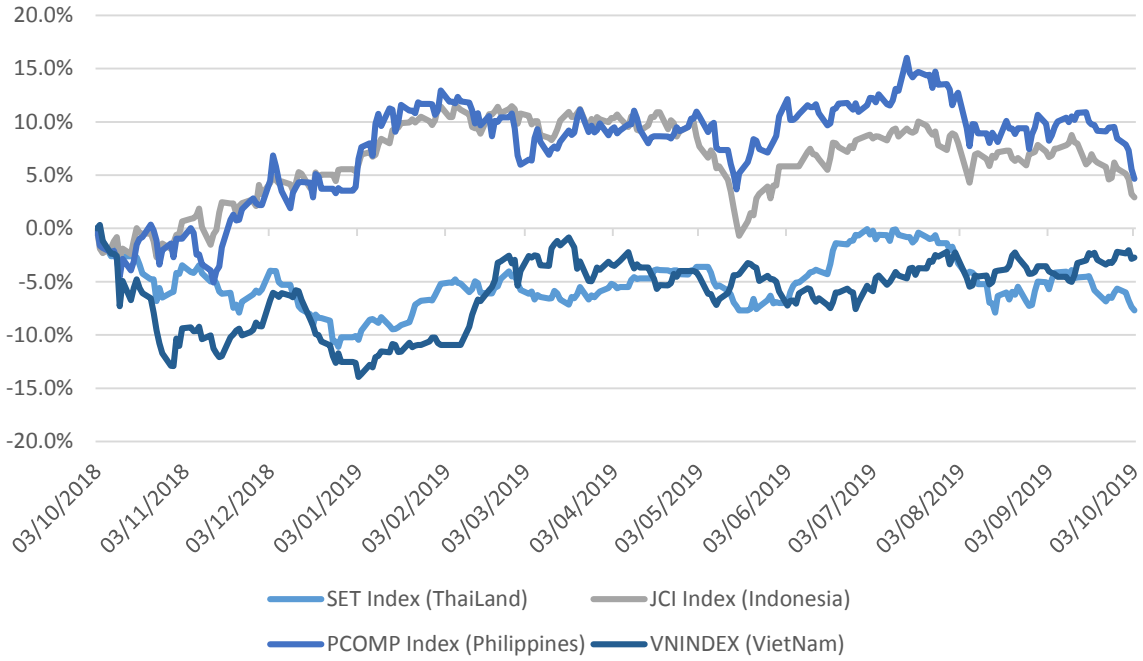

東南亞主要市場數據

		Thailan	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.8x	2.1x	1.9x	2.4x
P/E		18.1x	19.0x	16.9x	16.9x
ROE	%	9.68	10.23	11.54	14.60
ROA	%	2.53	2.70	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	543.61	492.28	184.25	144.51
GTGD	Triệu USD	1.12	0.48	0.08	0.15
LS cổ tức	%	3.15	2.54	1.73	1.94

BloomBerg & YSVN

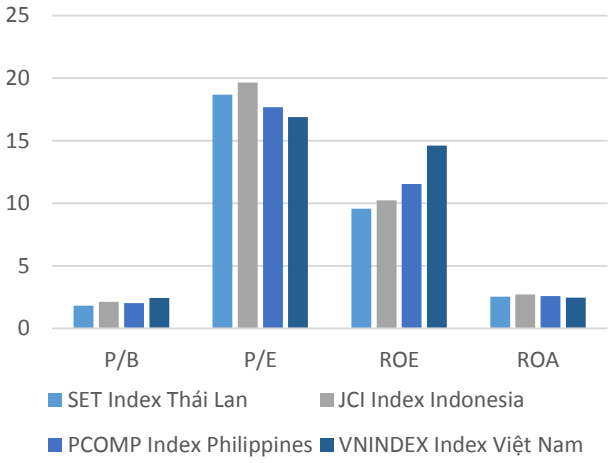

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Th ế Minh
研究分析經理
+84 28 3622 6868 ext 3826
minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh
高級分析專員
+84 28 3622 6868 ext 3833
khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát
高級分析專員
+84 28 3622 6868 ext 3880
phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng 分析專員
+84 28 3622 6868 ext 3832
hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng
總公司業務經理
+84 28 3622 6868 ext 3609
tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa
華人客戶部經理
+84 28 3622 6868 ext 3828
hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qu ế
堤岸分行經理
+84 28 3622 6868
que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang
河內分行經理
+84 28 3622 6868 ext 3404
quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy
平陽分行經理
+84 28 3622 6868 ext 3505
thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong
同奈分行經理
+84 28 3622 6868
phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn
河內南部營業中心經理
+84 28 3622 6868 ext 3409
hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn
峴港分行經理
+84 28 3622 6868 ext 3301
tuan.vo@yuanta.com.vn

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

 The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or and any form or manner, without the express written